mục lục

[1. Tổng quan](#_Toc440286241)  [4](#_Toc440286241)

[2. Diễn viên danh sách](#_Toc440286242)  [4](#_Toc440286242)

[3. Trường hợp sử dụng danh sách](#_Toc440286243)  [5](#_Toc440286243)

[4. Trường hợp sử dụng sơ đồ](#_Toc440286244)  [6](#_Toc440286244)

[4.1](#_Toc440286245)  [Lỗi Mặt trận Web ! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286245)

[4.1.1 **Lỗi** xác thực thành viên](#_Toc440286246)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286246)

[4.1.2 **Lỗi** thông báo doanh nghiệp](#_Toc440286247)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286247)

[4.2 Lỗi Quản trị viên](#_Toc440286248)  [! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286248)

[4.2.1 Mã chung **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286249)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286249)

[4.2.2 Thực đơn **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286250)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286250)

[4.2.3 Chương trình **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286251)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286251)

[4.2.4 Quyền **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286252)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286252)

[4.2.5 Người dùng **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286253)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286253)

[5. Trường hợp sử dụng Định nghĩa chi tiết](#_Toc440286254)  [7](#_Toc440286254)

[5.1 UC\_FR\_001 Chứng nhận thành viên](#_Toc440286255)  [7](#_Toc440286255)

[5.2 UC\_FR\_002 Thông báo Dự án](#_Toc440286256)  [8](#_Toc440286256)

[5.3 UC\_AD\_001 Quản lý mã chung](#_Toc440286257)  [9](#_Toc440286257)

[5.4 UC\_AD\_002 Quản lý menu](#_Toc440286258)  [9](#_Toc440286258)

[5.5 UC\_AD\_003 Quản lý chương trình](#_Toc440286259)  [11](#_Toc440286259)

[5.6 UC\_AD\_004 권한관리](#_Toc440286260)  [11](#_Toc440286260)

[5.7 UC\_AD\_005 Địa chỉ](#_Toc440286261)  [12](#_Toc440286261)

# Tổng quan

[ *Giới thiệu sản phẩm tại đây* ]

[ *Quy tắc đặt tên Use Case* ]

ID trường hợp sử dụng cũng ở dạng:

UC\_[Mã mô-đun]\_[số sê-ri gồm ba chữ số]

Các module trong hệ thống:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **mô-đun** | **Mã mô-đun** | **mô-đun** | **Mã mô-đun** |
| lập kế hoạch nhiệm vụ | PP | Sử dụng dữ liệu lớn | BD |
| lựa chọn tổ chức | hệ điều hành | quản lý phân tích thống kê | SA |
| quản lý hiệu suất | BUỔI CHIỀU | Kết nối nội bộ | IL |
| cảnh giác | fm | kết nối bên ngoài | EL |
| quản lý hiệu suất | LÀ | Chung | khí CO |
| quản lý đánh giá | EM |  |  |

Ví dụ về ID trường hợp sử dụng:

- các trường hợp sử dụng của nhiệm vụ lập kế hoạch nhiệm vụ là UC\_PP\_001, UC\_PP\_002, …

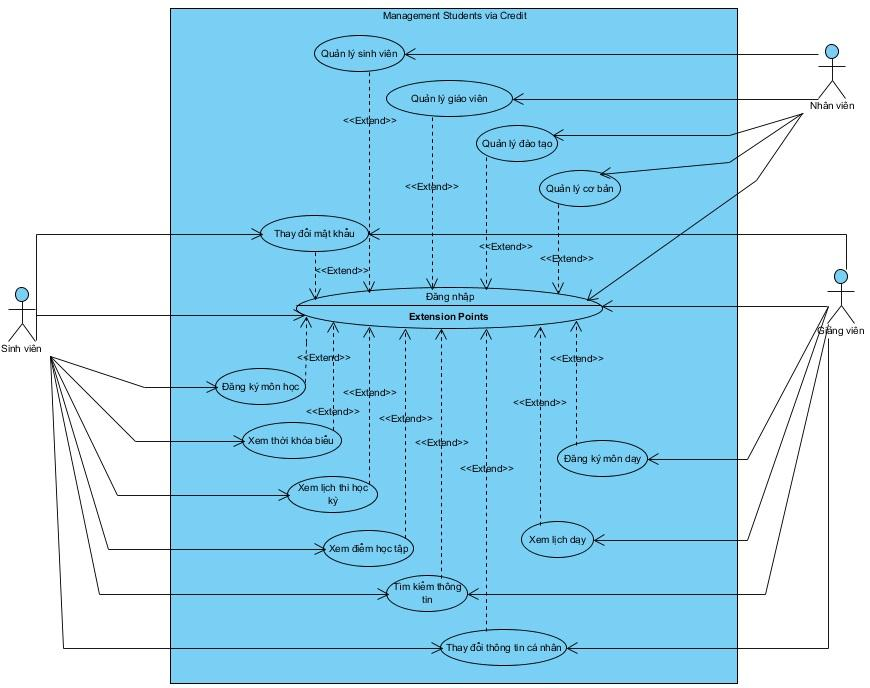
- trường hợp sử dụng của các tác vụ quản lý hiệu suất là UC\_PM\_001, UC\_PM\_002, …

# danh sách diễn viên

| **Diễn viên** | **Sự miêu tả** |
| --- | --- |
| Quản trị hệ thống | Người dùng đã đăng ký làm quản trị viên hệ thống có thể điều khiển hệ thống. |
| Quản lý trung tâm | Người chịu trách nhiệm quản lý trung tâm |
| người dùng nội bộ | Người dùng bên trong trung tâm |
| Giảng viên | Người chịu trách nhiệm giảng dạy của trung tâm |
| Trợ giảng | Tài khoản người dùng nội bộ, chịu trách nhiệm liên quan đến các lớp học của trung tâm |
| Học viên | Người tham gia đào tạo tại trung tâm |
| Người phê duyệt | Người chịu trách nhiệm phê duyệt liên quan đến chương trình học |

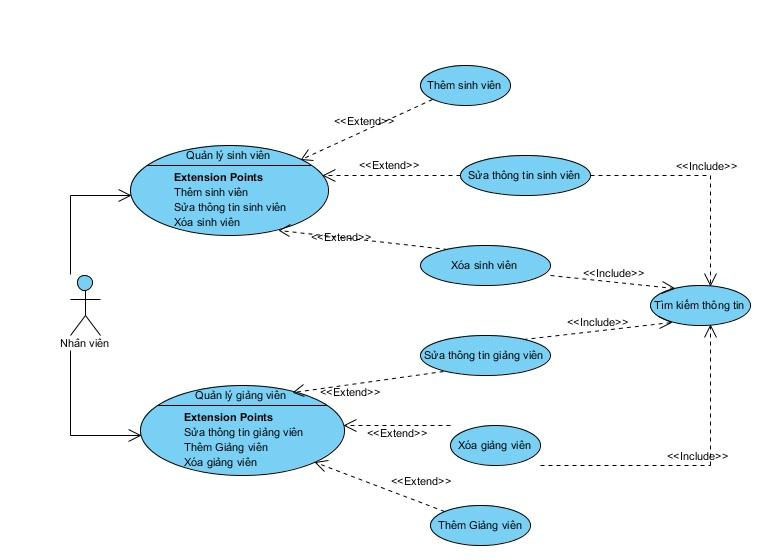
# Danh sách trường hợp sử dụng

| **hợp** sử dụng | Tên trường hợp sử dụng | **Sự miêu tả** |
| --- | --- | --- |
| UC\_CO\_001 | Đăng nhập | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để đăng nhập |
|  | Quản lý menu | Tình huống sử dụng để quản lý menu |
| UC\_CO\_002 | Thêm mới menu | USE CASE thêm mới menu |
| UC\_CO\_003 | Sửa menu | USE CASE sửa menu |
| UC\_CO\_004 | Xoá menu | USE CASE xoá menu |
| UC\_CO\_005 | Quản lý người dùng | Tình huống sử dụng để quản lý người dùng nội bộ |
| UC\_CO\_006 | Thêm mới người dùng | USE CASE thêm mới người dùng nội bộ |
| UC\_CO\_007 | Sửa người dùng | USE CASE sửa người dùng nội bộ |
| UC\_CO\_008 | Xoá người dùng | USE CASE xoá người dùng nội bộ |
| UC\_CO\_009 | Quản lý comm code | Tình huống sử dụng để quản lý comm code |
| UC\_CO\_010 | Thêm mới comm code | USE CASE thêm mới comm code |
| UC\_CO\_011 | Sửa comm code | USE CASE sửa comm code |
| UC\_CO\_012 | Xoá comm code | USE CASE xoá comm code |
| UC\_CO\_013 | Quản lý học viên | Tình huống sử dụng để quản lý học viên |
| UC\_CO\_014 | Thêm mới học viên | USE CASE thêm mới học viên |
| UC\_CO\_015 | Thêm mới với excel | USE CASE thêm mới với excel |
| UC\_CO\_016 | Sửa học viên | USE CASE sửa menu |
| UC\_CO\_017 | Xoá học viên | USE CASE xoá menu |
| UC\_CO\_018 | Xoá học viên đã chọn | USE CASE xoá học viên đã chọn |
| UC\_CO\_019 | Xuất excel | USE CASE xuất excel danh sách học viên |
| UC\_CO\_020 | Quản lý phòng học | Tình huống sử dụng để quản lý phòng học |
| UC\_CO\_021 | Thêm mới phòng học | USE CASE thêm mới phòng học |
| UC\_CO\_022 | Sửa phòng học | USE CASE sửa phòng học |
| UC\_CO\_023 | Xoá phòng học | USE CASE sửa menu |
| UC\_CO\_024 | Xoá phòng học đã chọn | USE CASE xoá phòng học đã chọn |
| UC\_CO\_025 | Quản lý menu | Tình huống sử dụng để quản lý menu |
|  | Thêm mới menu | USE CASE thêm mới menu |
|  | Sửa menu | USE CASE sửa menu |
|  | Xoá menu | USE CASE xoá menu |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |



Hình 1. Sơ đồ ca sử dụng hệ thống đầy đủ

# Định nghĩa trường hợp sử dụng



Hình 2. Sơ đồ ca sử dụng chi tiết Cho một mô-đun/nhóm chức năng